

Số: 474/QĐ-UBND

Lưu kiểm, ngày 05 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025
cho các phòng, đơn vị, trường học phường Lưu Kiếm sau sắp xếp

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG LƯU KIỂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 25/7/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 thành phố Hải Phòng sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 25/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của Hội đồng nhân dân phường Lưu Kiếm về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 phường Lưu Kiếm sau sắp xếp;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng & Đô thị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 cho các phòng, đơn vị, trường học như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và thu ngân sách địa phương năm 2025:

- * Tổng thu ngân sách nhà nước: 263.393 triệu đồng, bao gồm:
 - Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 13.760 triệu đồng.
 - Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 249.633 triệu đồng.
- * Tổng thu ngân sách địa phương: 256.238 triệu đồng, bao gồm:
 - Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 6.605 triệu đồng.
 - Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 249.633 triệu đồng.

* Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 289 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025 :

Tổng chi ngân sách địa phương (sau trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên): 256.238 triệu đồng. Tổng chi ngân sách địa phương (trước trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên): 262.637 triệu đồng, trong đó:

- Chi thường xuyên (sau trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên): 251.214 triệu đồng. Chi thường xuyên (trước trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên): 257.613 triệu đồng. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên: 6.399 triệu đồng;

- Dự phòng ngân sách: 5.024 triệu đồng.

(Chi tiết theo các phụ biểu đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Đối với dự toán thu ngân sách Nhà nước và cân đối thu, chi ngân sách địa phương:

Căn cứ dự toán thu ngân sách năm 2025 được giao, các phòng, đơn vị, trường học tổ chức thực hiện các giải pháp đồng bộ, hiệu quả, phấn đấu hoàn thành cao nhất nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2025.

Trường hợp thu cân đối ngân sách địa phương giảm so với dự toán: Giao Phòng Kinh tế, Hạ tầng & Đô thị chủ trì rà soát, sắp xếp, xây dựng phương án chi đảm bảo ưu tiên kinh phí để thực hiện chế độ chính sách cho con người (chi trả lương, chế độ an sinh xã hội, ...).

2. Đối với dự toán chi ngân sách:

Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2025 được giao các phòng, đơn vị, trường học lập dự toán chi tiết gửi Phòng Kinh tế, Hạ tầng & Đô thị theo quy định và gửi Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước khu vực III để theo dõi, kiểm soát.

Dự toán chi thường xuyên đã bao gồm các khoản chi lương, phụ cấp theo lương, các khoản chi cho con người theo chế độ hiện hành, các khoản chi nghiệp vụ thường xuyên,... đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao của đơn vị.

Các phòng, đơn vị, trường học chủ động điều hành dự toán ngân sách trong phạm vi được duyệt, đảm bảo hiệu quả, bố trí các khoản chi theo thứ tự ưu tiên, trước hết đảm bảo chi lương, phụ cấp, an sinh xã hội, chế độ chính sách đối với người có công, gia đình chính sách.

Nghiêm túc thực hiện yêu cầu về tiết kiệm, chống lãng phí theo Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tiết kiệm chi thường xuyên, chi cho bộ máy quản lý nhà nước, chi hoạt động tại các đơn vị sự nghiệp.

Kinh phí thực hiện các chương trình, nhiệm vụ..., căn cứ dự toán năm 2025, các phòng, đơn vị lập dự toán chi tiết gửi Phòng Kinh tế, Hạ tầng & Đô thị kiểm tra theo quy định. Căn cứ khối lượng công việc dự toán và khả năng cân đối ngân sách, Phòng Kinh tế, Hạ tầng & Đô thị tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân phường phương án phân bổ theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng & Đô thị, Phòng giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III, Hiệu trưởng các trường và Thủ trưởng các phòng, đơn vị, có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *h*

Nơi nhận:

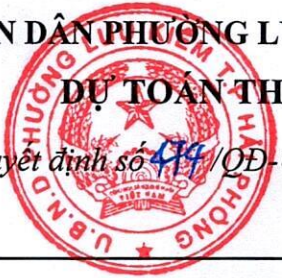
- TTĐU, TT HĐND phường;
- CT, các PCT UBND phường;
- Như Điều 3;
- Lưu VT *ab*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Huy Hoàng





DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của UBND phường Lưu Kiếm)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025		Ghi chú
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
A	B	1	2	3
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	263.393	256.238	
I	Thu nội địa	13.760	6.605	
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)			
2	Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý (Chi tiết theo sắc thuế)			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước (Chi tiết theo sắc thuế)ngoài			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (Chi tiết theo sắc thuế)	2.160	1.465,00	
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.080		
6	Thuế bảo vệ môi trường			
7	Lệ phí trước bạ	1.310	1.310	
8	Thu phí, lệ phí	420	420	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.010	1.010	
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	5.380		
12	Thu tiền sử dụng đất			
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (nếu có)			
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
16	Thu khác ngân sách	779	779	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.621	1.621	
II	Thu viện trợ			
III	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang			
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	249.633	249.633	
1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	249.633	249.633	
2	Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên		-	
B.	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XỔ SỐ KIẾN THIẾT	289		

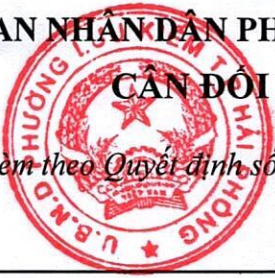
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số **474**/QĐ-UBND ngày **05** tháng 8 năm 2025 của UBND phường Lưu Kiếm)



Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
A	B	1.1	C
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	256.238	
A	Chi bổ sung cân đối cho ngân sách xã		
B	Chi ngân sách cấp xã theo lĩnh vực	256.238	
	<i>Trong đó:</i>		
I	Chi đầu tư phát triển	-	
1	Chi đầu tư cho các dự án		
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		
1.2	Chi khoa học và công nghệ		
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		
1.4	Chi văn hóa thông tin		
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		
1.6	Chi thể dục thể thao		
1.7	Chi bảo vệ môi trường		
1.8	Chi các hoạt động kinh tế		
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		
1.10	Chi bảo đảm xã hội		
2	Chi đầu tư phát triển khác		
II	Chi thường xuyên	251.214	
	Tổng chi thường xuyên trước trừ tiết kiệm	257.613	
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tính cân đối	6.399	
	<i>Trong đó:</i>		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	154.141	
2	Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH	6.342	
2	Chi khoa học và công nghệ		
3	Chi y tế, dân số và gia đình	7.916	
4	Chi văn hóa thông tin	3.618	
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	99	
6	Chi thể dục thể thao	99	
7	Chi bảo vệ môi trường	1.318	
8	Chi các hoạt động kinh tế	11.745	
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	41.302	
10	Chi bảo đảm xã hội	30.128	
11	Chi khác	905	
III	Dự phòng ngân sách	5.024	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
C	Chi viện trợ		
D	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu		



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG LƯU KIỂM NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 474/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của UBND phường Lưu Kiếm)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	Ghi chú
A	B	1	2
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH XÃ	256.238	
I	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	6.605	
-	Thu ngân sách xã hưởng 100%	5.140	
-	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia	1.465	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	249.633	
-	Thu bổ sung cân đối	249.633	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-	
III	Thu kết dư		
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ (sau khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên)	256.238	
	<i>Tổng chi ngân sách xã (trước khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên)</i>	<i>262.637</i>	
I	Tổng chi cân đối ngân sách xã (sau khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên)	256.238	
	<i>Tổng chi cân đối ngân sách xã (trước khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên)</i>	<i>262.637</i>	
1	Chi đầu tư phát triển	-	
2	Chi thường xuyên (sau khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên)	251.214	
	<i>Chi thường xuyên (trước khi trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên)</i>	<i>257.613</i>	
3	Dự phòng ngân sách	5.024	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
II	Chi viện trợ		
III	Chi từ nguồn ngân sách cấp trên bổ sung có mục tiêu		
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số ~~477~~ /QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của UBND phường Lưu Kiếm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI NS SAU TRỪ TK 10% CHI TX	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN TRỪ TIẾT KIỂM	CHI THƯỜNG XUYÊN													TIẾT KIỂM 10% CHI TX	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN SAU TRỪ TIẾT KIỂM	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH
				TRONG ĐÓ:															
				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, HĐND	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác				
A	B	C=F+G	D	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	E	F=D-E	G	
	TỔNG SỐ	256.238	257.613	154.141	6.342	-	7.916	3.618	99	99	1.318	11.745	41.302	30.128	905	6.399	251.214	5.024	
I	Chi đầu tư	-	-																
II	Chi thường xuyên	251.214	257.613	154.141	6.342	-	7.916	3.618	99	99	1.318	11.745	41.302	30.128	905	6.399	251.214		
1	Văn phòng Đảng ủy	2.392	2.426										2.426			34	2.392		
2	Mặt trận Tổ quốc	1.079	1.095										1.095			16	1.079		
3	Văn phòng HĐND và UBND	33.175	34.677		5.742								28.585		350	1.502	33.175		
4	Phòng Văn hóa	37.711	38.784	8.348			99	3.608	89	89			1.423	25.128		1.073	37.711		
5	Phòng Kinh tế	8.199	9.180								518	7.012	1.650			981	8.199		
6	Trung tâm hành chính công	605	623										623			18	605		
7	Khối trường học	129.582	131.194	131.194												1.612	129.582		
7.1	Mầm non Lưu Kiếm	11.627	11.771	11.771												145	11.627		
7.2	Mầm non Lưu Kỳ	4.642	4.703	4.703												61	4.642		
7.3	Mầm non Kênh Giang	9.598	9.719	9.719												121	9.598		
7.4	Mầm non Liên Khê	11.577	11.721	11.721												144	11.577		
7.5	Mầm non Đông Sơn	7.657	7.754	7.754												97	7.657		
7.6	Tiểu học Đông Sơn	7.960	8.058	8.058												98	7.960		
7.7	Tiểu học Lưu Kiếm	14.962	15.151	15.151												189	14.962		
7.8	Tiểu học Liên Khê	11.095	11.225	11.225												130	11.095		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI NS SAU TRỪ TK 10% CHI TX	CHI THƯỜNG XUYÊN														TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN SAU TRỪ TIẾT KIỆM	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	
			TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN TRƯỚC TRỪ TIẾT KIỆM	TRONG ĐÓ:															TIẾT KIỆM 10% CHI TX
				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng, an ninh và TTATX H	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tán	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, HDND	Chi đảm bảo xã hội	Chi thườn g xuyên khác				
A	B	C=F+G	D	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	E	F=D-E	G	
7.9	Tiểu học Kênh Giang	11.376	11.518	11.518												143	11.376		
7.10	THCS Trần Hưng Đạo	16.373	16.589	16.589												216	16.373		
7.11	THCS Liên Khê	9.509	9.612	9.612												104	9.509		
7.12	THCS Lưu Kiếm	13.208	13.371	13.371												164	13.208		
8	Kinh phí chưa phân bổ	38.471	39.634	14.599	600		7.817	10	10	10	800	4.733	5.500	5.000	555	1.163	38.471		
III	Chi dự phòng ngân sách	5.024																5.024	



PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 474/QĐ-UBND ngày 05/08/2025 của UBND phường Lưu Kiếm)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung chi	Mã QHNS	Mã nguồn NS	Chương	Loại	Khoản	Dự toán
A	4			1	2	3	5
I	Khối phòng, đơn vị						83.161.000.000
1	Văn phòng Đảng ủy	1144365					2.392.000.000
1.1	Chi lương, nghiệp vụ		12	819	340	351	2.263.112.800
1.2	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		18	819	340	351	128.887.200
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt nam	1144455					1.079.000.000
2.1	Chi lương, nghiệp vụ		12	820	340	361	995.911.280
2.2	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		18	820	340	361	83.088.720
3	Văn phòng HĐND và UBND	1144230					33.175.000.000
3.1	Chi công tác quân sự		12	830	010	011	1.236.000.000
3.2	Chi công tác an ninh trật tự		12	830	040	041	4.356.000.000
3.3	Chi quản lý nhà nước						27.263.000.000
	+ Chi lương, nghiệp vụ		12	830	340	341	25.557.790.200
	+ Chi hoạt động Đảng		12	830	340	351	1.182.230.400
	+ Chi MTTQ và các đoàn thể		12	830	340	361	264.503.000
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		18	830	340	341	258.476.400
3.4	Chi khác ngân sách		12	830	428	428	320.000.000
4	Phòng Văn hóa - Xã hội	1144566					37.711.000.000
4.1	Giáo dục Mầm non		12	832	070	071	2.706.415.000
4.2	Giáo dục Tiểu học		12	832	070	072	3.607.327.000
4.3	Giáo dục THCS		12	832	070	073	1.110.319.000
4.4	Chi đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ cán bộ		12	832	070	085	9.300.000
4.5	Chi nhiệm vụ phục vụ giáo dục đào tạo, giáo dục NN khác		12	832	070	098	129.866.000
4.6	Y tế khác		12	832	130	139	90.000.000
4.7	Chi sự nghiệp văn hóa		12	832	160	161	3.580.000.000
4.8	Chi sự nghiệp truyền thanh		12	832	190	191	80.100.000
4.9	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		12	832	220	221	89.000.000
4.10	Chi quản lý nhà nước			832			1.273.000.000
	+ Chi lương, nghiệp vụ		12	832	340	341	1.146.387.280
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		18	832	340	341	126.612.720
4.11	Chi chính sách và HĐ NCC		12	832	370	371	250.000.000
4,12	Chính sách và HĐ PV đối tượng BT		12	832	370	398	24.785.673.000
5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	1144517					8.199.000.000
3.1	Sự nghiệp môi trường		12	831	250	278	468.000.000
3.2	Sự nghiệp Kinh tế		12	831			6.081.000.000

STT	Nội dung chi	Mã QHNS	Mã nguồn NS	Chương	Loại	Khoản	Dự toán
A	4			1	2	3	5
	+ Chi sự nghiệp nông nghiệp		12	831	280	281	90.000.000
	+ Chi sự nghiệp lâm nghiệp		12	831	280	282	29.000.000
	+ Chi sự nghiệp thủy lợi		12	831	280	283	1.466.328.000
	+ Chi sự nghiệp giao thông		12	831	280	292	2.000.000.000
	+ Chi Thị chính		12	831	280	312	325.672.000
	+ Chi Thương mại		12	831	280	321	270.000.000
	+ Sự nghiệp kinh tế khác		12	831	280	338	1.900.000.000
3.3	Chi quản lý nhà nước		12	831	280		1.650.000.000
	+ Chi lương, nghiệp vụ		12	831	340	341	1.479.554.400
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		18	831	340	341	170.445.600
6	Trung tâm Hành chính công	1137038					605.000.000
	+ Chi lương, nghiệp vụ		12	833	340	341	544.964.960
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		18	833	340	341	60.035.040
II	Khối trường học						129.582.313.549
1	Trường mầm non Lưu Kiếm						11.626.540.000
	+ Chi lương, nghiệp vụ thường xuyên		13	822	070	071	10.275.000.000
	+ Chi không thường xuyên		12	822	070	071	827.540.000
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		18	822	070	071	524.000.000
2	Trường mầm non Lưu Kỳ						4.641.830.000
	+ Chi lương, nghiệp vụ thường xuyên		13	822	070	071	4.222.000.000
	+ Chi không thường xuyên		12	822	070	071	219.830.000
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		18	822	070	071	200.000.000
3	Trường mầm non Kênh Giang						9.597.800.000
	+ Chi lương, nghiệp vụ thường xuyên		13	822	070	071	8.553.000.000
	+ Chi không thường xuyên		12	822	070	071	627.800.000
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		18	822	070	071	417.000.000
4	Trường mầm non Liên Khê						11.577.080.000
	+ Chi lương, nghiệp vụ thường xuyên		13	822	070	071	10.751.000.000
	+ Chi không thường xuyên		12	822	070	071	316.080.000
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		18	822	070	071	510.000.000
5	Trường mầm non Đông Sơn						7.657.490.800
	+ Chi lương, nghiệp vụ thường xuyên		13	822	070	071	6.897.000.000
	+ Chi không thường xuyên		12	822	070	071	431.490.800
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		18	822	070	071	329.000.000
6	Trường tiểu học Đông Sơn						7.960.080.136
	+ Chi lương, nghiệp vụ thường xuyên		13	822	070	072	7.589.000.000
	+ Chi không thường xuyên		12	822	070	072	33.080.136
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		18	822	070	072	338.000.000



STT	Nội dung chi	Mã QHNS	Mã nguồn NS	Chương	Loại	Khoản	Dự toán
A	4			1	2	3	5
7	Trường tiểu học Lưu Kiếm						14.962.000.000
	+ Chi lương, nghiệp vụ thường xuyên		13	822	070	072	14.352.000.000
	+ Chi không thường xuyên		12	822	070	072	14.000.000
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		18	822	070	072	596.000.000
8	Trường tiểu học Liên Khê						11.094.558.030
	+ Chi lương, nghiệp vụ thường xuyên		13	822	070	072	10.651.000.000
	+ Chi không thường xuyên		12	822	070	072	19.558.030
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		18	822	070	072	424.000.000
9	Trường tiểu học Kênh Giang						11.375.684.883
	+ Chi lương, nghiệp vụ thường xuyên		13	822	070	072	10.883.000.000
	+ Chi không thường xuyên		12	822	070	072	37.684.883
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		18	822	070	072	455.000.000
10	Trường THCS Trần Hưng Đạo						16.372.809.700
	+ Chi lương, nghiệp vụ thường xuyên		13	822	070	073	14.958.000.000
	+ Chi không thường xuyên		12	822	070	073	668.809.700
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		18	822	070	073	746.000.000
11	Trường THCS Liên Khê						9.508.740.000
	+ Chi lương, nghiệp vụ thường xuyên		13	822	070	073	8.815.000.000
	+ Chi không thường xuyên		12	822	070	073	309.740.000
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		18	822	070	073	384.000.000
12	Trường THCS Lưu Kiếm						13.207.700.000
	+ Chi lương, nghiệp vụ thường xuyên		13	822	070	073	12.091.000.000
	+ Chi không thường xuyên		12	822	070	073	540.700.000
	+ Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73		18	822	070	073	576.000.000
III	Kinh phí chưa phân bổ						38.471.000.000
1	Chi công tác quân sự						250.000.000
2	Chi công tác an ninh trật tự						338.000.000
3	Sự nghiệp giáo dục						14.599.000.000
4	Sự nghiệp y tế						7.817.000.000
5	Chi sự nghiệp văn hóa						9.000.000
6	Chi sự nghiệp truyền thanh						9.000.000
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao						9.000.000
8	Sự nghiệp môi trường						730.000.000
9	Sự nghiệp Kinh tế						4.260.000.000
10	+ Chi sự nghiệp nông nghiệp						1.800.000.000
11	+ Chi sự nghiệp giao thông						90.000.000
12	+ Sự nghiệp kinh tế khác						2.370.000.000
10	Chi quản lý hành chính Đảng, Đoàn thể, HỌND, UBND						4.950.000.000

STT	Nội dung chi	Mã QHNS	Mã nguồn NS	Chương	Loại	Khoản	Dự toán
A	4			1	2	3	5
11	Chi sự nghiệp xã hội						5.000.000.000
12	Chi thường xuyên khác						500.000.000
IV	Dự phòng ngân sách						5.024.000.000
	Tổng cộng						256.238.313.549

